



CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN - SÔNG HINH

VINH SON - SONG HINH HYDRO POWER JOINT STOCK COMPANY

21 Nguyễn Huệ - Thành phố Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN HỢP NHẤT

Quý III Năm 2014

Tel : 056.3892069 Fax: 056.3891975

Email: hpp_vssh@evn.com.vn

Website: www.vshpc.evn.com.vn

C.TY CP TD VINH SON - SÔNG HÌNH
BẢO CAO HỢP NHẤT

Mẫu số B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa
đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	1	2	3	4
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)				
I - Tiền và các khoản tương đương tiền				
1. Tiền	100		1 164 966 468 735	1 256 830 021 465
2. Các khoản tương đương tiền	110		716 501 214 427	573 932 274 705
	111	V.01	10 161 214 427	31 292 274 705
	112	V.01	706 340 000 000	542 640 000 000
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	32 000 000 000	
1. Đầu tư ngắn hạn	121		32 000 000 000	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III - Các khoản phải thu	130		374 089 107 109	628 100 668 027
1. Phải thu của khách hàng	131	2	126 314 782 228	186 063 803 450
2. Trả trước cho người bán	132		192 762 121 213	435 585 660 989
3. Phải thu nội bộ	133		21 141 857 401	
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	33 870 346 267	6 451 223 588
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	2		
IV - Hàng tồn kho	140		39 341 957 174	36 165 656 578
1. Hàng tồn kho	141	V.04	47 307 646 664	44 131 346 088
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(7 965 689 510)	(7 965 689 510)
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		3 034 190 025	18 631 402 155
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.04	2 135 639 593	18 174 531 373
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	2	898 550 432	456 870 782
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		2 576 742 033 834	2 408 122 210 715
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

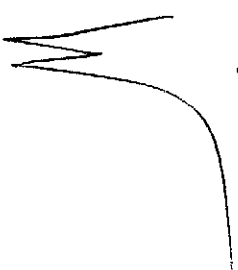


	1	2	3	4	5
2. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	212				
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06			
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219				
II. Tài sản cố định	220			2 559 937 654 265	2 392 391 519 091
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08		861 364 164 950	920 535 541 476
- Nguyên giá	222			2 965 144 341 365	2 968 224 024 493
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223			(2 103 780 176 415)	(2 047 688 483 017)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09			
- Nguyên giá	225				
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226				
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10			
- Nguyên giá	228				
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229				
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		1 698 573 489 315	1 471 855 977 615
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12			
- Nguyên giá	241				
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242				
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			14 812 957 192	12 907 597 718
1. Đầu tư vào công ty con	251			5 000 000 000	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			9 812 957 192	12 907 597 718
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13			
4. Dự phòng giảm giá giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259				
V. Tài sản dài hạn khác	260			1 991 422 377	2 823 093 906
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14			208 692 227
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		1 991 422 377	2 614 401 679
3. Tài sản dài hạn khác	268				
VI. Lợi thế thương mại	270				
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280			3 741 708 502 569	3 664 952 232 180

NGUỒN VỐN						
I		2	3	4	5	
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm	
I - Nợ ngắn hạn		300		1 039 386 234 947	1 054 459 782 092	
1. Vay và nợ ngắn hạn		310		896 981 918 312	900 956 991 700	
2. Phải trả người bán		311	V.15	608 822 313 679	664 833 201 060	
3. Người mua trả tiền trước		312		194 429 542 354	38 062 851 850	
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		313	15	704 578 000	1 055 829 000	
5. Phải trả người lao động		314	V.16	19 545 401 946	63 552 605 285	
6. Chi phí phải trả		315		5 663 822 397	6 165 673 747	
7. Phải trả nội bộ		316	V.17	1 858 147 854	3 777 970 899	
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng		317		21 141 857 401		
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		318				
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác		319	V.18	40 280 480 727	119 278 078 476	
11. Quỹ khen thưởng - phúc lợi		320				
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		323		4 535 773 954	4 230 781 383	
327		327				
II. Nợ dài hạn		330		142 404 316 635	153 502 790 392	
1. Phải trả dài hạn người bán		331				
2. Phải trả dài hạn nội bộ		332	V.19			
3. Phải trả dài hạn khác		333	V.20			
4. Vay và nợ dài hạn khác		334	V.20	142 404 316 635	153 502 790 392	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		335	V.21			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		336				
7. Dự phòng phải trả dài hạn		337				
8. Doanh thu chưa thực hiện được		338				
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		339				
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)		400		2 702 322 267 622	2 610 492 450 088	
I - Vốn chủ sở hữu		410	V.22	2 701 744 460 494	2 609 648 860 003	
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		411		2 062 412 460 000	2 062 412 460 000	
2. Thành dư vốn cổ phần		412		6 332 468 038	6 332 468 038	
3. Vốn khác của chủ sở hữu		413				
4. Cổ phiếu ngân quỹ		414				
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		415				
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		416		(8 541 577 222)	(8 575 787 126)	
7. Quỹ đầu tư phát triển		417		21 500 000 000	21 500 000 000	


	1	2	3	4	5
8. Quỹ dự phòng tài chính		418		26 880 000 000	26 880 000 000
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối		420		593 161 109 678	501 099 719 091
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB		421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		422			
II- Nguồn kinh phí		430		577 807 128	843 590 085
1. Nguồn kinh phí		432	V/23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản		433		577 807 128	843 590 085
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		500			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (600=300+400+500)		600		3 741 708 502 569	3 664 952 232 180

NGƯỜI LẬP BIỂU

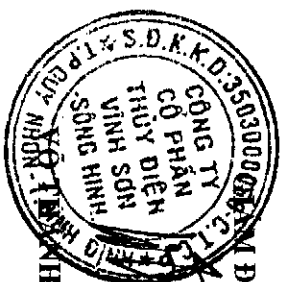
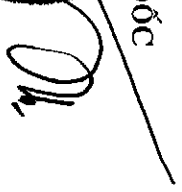


Đo Văn Chương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



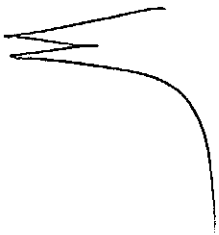
Nguyễn Công Hà

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cho thuê ngoài		24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
3.1. Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ				
3.2. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Vật tư thu hồi				
6. Ngoại tệ các loại				
MAC DUC				
FRAN				
YEN				
DOLA				
EURO				
SEK				
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				
8. Nguồn vốn khấu hao				

NGƯỜI LẬP BIỂU



De Van Chung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hoàng Công Kha

Lập ngày 10 tháng 11 năm 2014



ANH TRUNG



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2014

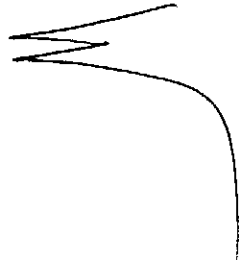
Đơn vị tính: đồng

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa
đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LUY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY		
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM TRƯỚC
	1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	28 371 346 012	80 782 771 598	210 138 257 048	185 460 903 393	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02						
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		28 371 346 012	80 782 771 598	210 138 257 048	185 460 903 393	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	30 518 953 837	27 612 935 123	114 301 142 913	90 018 635 524	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(2 147 607 825)	53 169 836 475	95 837 114 135	95 442 267 869	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	8 420 132 489	14 032 128 584	22 587 837 658	84 500 349 806	
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1 641 820 187	713 310 336	4 421 408 965	5 210 478 358	
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1 054 500 925	633 135 336	2 176 842 466	3 090 603 766	
8. Chi phí bán hàng	24						
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4 142 522 731	1 803 991 353	13 243 908 445	9 394 720 160	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		488 181 746	64 684 663 370	100 759 634 383	165 337 419 157	
11. Thu nhập khác	31		6 363 636	4 545 455	13 181 816	81 818 182	
12. Chi phí khác	32		805 000	9 038 000	3 077 000	9 038 000	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		5 558 636	(4 492 545)	10 104 816	72 780 182	
14. Lợi nhuận (ổ) trong công ty liên kết	45				523 911 291	643 869 979	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		493 740 382	64 660 170 825	101 293 650 490	166 054 069 318	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		500 000 000	6 755 719 211	18 262 745 408	

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NÀY	NĂM TRƯỚC	NĂM NÀY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		493 740 382	64 180 170 825	94 537 931 279	147 791 323 910
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông chi phối	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

NGƯỜI LẬP BIỂU

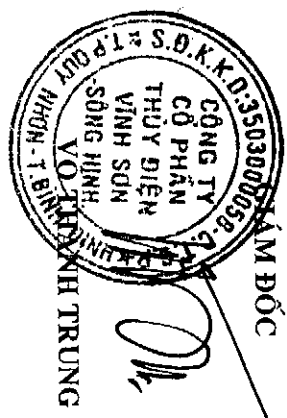


Đe Văn Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Công Hà



Ngày ...10... tháng ...11... năm 2014...

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2014

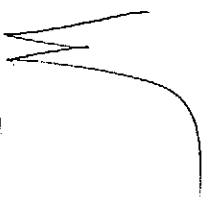
Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LƯỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	2	3	4	5
1- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>		<i>101 293 650 490</i>	<i>166 054 069 318</i>
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		57 323 502 833	56 455 125 677
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		2 244 566 499	1 888 778 517
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1 653 812 579)	(47 498 615 386)
- Chi phí lãi vay	06		2 176 842 466	3 090 603 766
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		161 384 749 709	179 989 961 892
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		337 431 831 382	(346 084 860 207)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(4 596 863 566)	(3 608 046 936)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		91 639 163 549	91 633 601 201
- Tăng giảm chi phí trả trước	12			41 320 000
- Tiền lãi vay đã trả	13		(576 111 111)	(1 082 698 676)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(17 145 389 986)	(48 056 305 653)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		286 965 932 210	1 290 090 449 806
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		855 103 312 187	1 162 923 421 427

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa đổi
bổ sung theo TT 244/2009/TT -BTC ngày
31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LƯY KẾ TỬ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY		
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	1	2	3	4	5
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(175.927.020.577)	(264.808.718.705)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22				
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23				
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24				
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25				
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26				
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19.158.051.036	27.489.851.788	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>(156.768.969.541)</i>	<i>(237.118.866.917)</i>	
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		115.227.457.727	2.641.463.930	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(670.992.860.651)	(756.573.683.423)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			(787.500.000)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21			
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(555.765.402.924)</i>	<i>(754.719.719.493)</i>	
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</i>	<i>50</i>		<i>142.568.939.722</i>	<i>171.084.835.017</i>	
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	<i>60</i>		<i>573.932.274.705</i>	<i>640.342.507.484</i>	
<i>ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>				
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</i>	<i>70</i>	<i>29</i>	<i>716.501.214.427</i>	<i>645.127.342.501</i>	

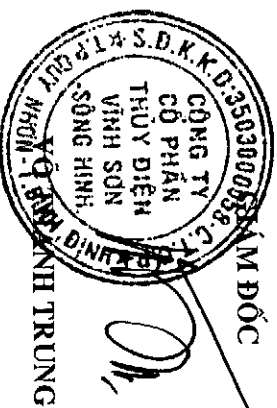
NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lập ngày ...10... tháng ...11... năm 2014...



Đơn vị báo cáo: C.ty CP TD Vĩnh Sơn - Sông Hình

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

Địa chỉ:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2014

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty CP thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hình là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước tiến thân là Nhà máy thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hình. Trước khi chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần nhà máy là đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng công ty điện lực Việt Nam nay là Tập đoàn Điện Lực Việt Nam. Theo điều lệ Công ty đã được đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 29/04/2005. Công ty chính thức bắt đầu hoạt động từ ngày dự ợc cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, tức là ngày 04/05/2005. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 35.03.000058 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 04/05/2005. Đăng ký lần đầu, ngày 04 tháng 05 năm 2005. Đăng ký thay đổi lần thứ nhất, ngày 27 tháng 11 năm 2007. Đăng ký thay đổi lần thứ hai, ngày 29 tháng 8 năm 2008. Đăng ký thay đổi lần thứ ba, ngày 28 tháng 4 năm 2009. Đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 29 tháng 12 năm 2009. Cổ đông chính của Công ty là Tập đoàn Điện lực Việt Nam (Chiếm 30.5% vốn điều lệ) và Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước SCIC (chiếm 24% Vốn điều lệ) các cổ đông còn lại chủ yếu là cổ đông ngoài và công nhân viên của Công ty (Chiếm 45.5% vốn điều lệ)
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh điện năng. Dịch vụ quản lý vận hành, bảo dưỡng các nhà máy thủy điện. Tư vấn quản lý dự án và giám sát thi công các dự án nhà máy thủy điện. Tư vấn thiết kế công trình thủy lợi, giao thông và thủy điện; Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi và giao thông. Thi nghiệm điện. Kinh doanh vật tư, thiết bị trong lĩnh vực thủy điện. Đầu tư xây dựng các dự án điện. Kinh doanh bất động sản.
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh điện năng. Dịch vụ quản lý vận hành, bảo dưỡng các nhà máy thủy điện. Tư vấn quản lý dự án và giám sát thi công các dự án nhà máy thủy điện. Tư vấn thiết kế công trình thủy lợi, giao thông và thủy điện; Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi và giao thông. Thi nghiệm điện. Kinh doanh vật tư, thiết bị trong lĩnh vực thủy điện. Đầu tư xây dựng các dự án điện. Kinh doanh bất động sản.
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo chế độ kế toán của Bộ tài Chính
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty chấp hành tuyệt đối đầy đủ các chế độ Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Sổ nhật ký chương tự áp dụng phần mềm FMIS của Tập đoàn Điện lực Việt Nam

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền, tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh toán cao.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc và giá hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): Kê khai thường xuyên
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCD
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCD hữu hình, TSCD vô hình: Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.
 - Nguyên giá TSCD hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
 - Nguyên giá TSCD hữu hình do tự làm tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt chạy thử.
 - Phương pháp khấu hao TSCD hữu hình, TSCD vô hình: Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng áp dụng theo QĐ 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 với thời gian như sau:
 - Nhà cửa vật kiến trúc: 20-50 năm
 - Máy móc thiết bị: 8-15 năm
 - Phương tiện vận tải thiết bị truyền dẫn: 5-10 năm
 - Thiết bị văn phòng: 5-10 năm
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:
- 6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay
 - Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Lãi tiền vay của khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua, xây dựng hay sản xuất những tài sản cần một thời gian tư ong đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được công vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.
 - Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.
 - Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác
 - Chi phí trả trước: Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.
 - Chi phí khác:

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo quy định kế toán hiện hành
- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, tăng dự vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
 - Doanh thu bán hàng:
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ:
 - Doanh thu hoạt động tài chính:
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng:
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1- Tiền		
- Tiền mặt	329 023 675	706 216 207
- Tiền gửi ngân hàng	9 832 190 752	30 586 058 498
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	706 340 000 000	542 640 000 000
Cộng	716 501 214 427	573 932 274 705
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	32 000 000 000	
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		

2. Các Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a - Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
b - Trái phiếu đầu tư ngắn hạn				
Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Đầu tư ngắn hạn khác				
Tên cổ phiếu, trái phiếu		Giá trị cuối năm		Giá trị đầu năm
		32 000 000 000		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động	33 870 346 267	6 451 223 588
- Phải thu khác	33 870 346 267	6 451 223 588
Cộng		
4- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường	46 523 677 388	41 842 470 615
- Nguyên liệu, vật liệu	27 253 000	
- Công cụ, dụng cụ	756 716 296	2 288 875 473
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	47 307 646 684	44 131 346 088

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:

* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm

5- Thuế phải thu và các khoản phải thu nhà nước							
- Thuế thu nhập doanh nghiệp							
- Các khoản khác phải thu nhà nước						2 135 639 593	18,174,531,373
Công						2 135 639 593	18,174,531,373
6- Phải thu dài hạn nội bộ							
- Cho vay dài hạn nội bộ							
- Phải thu dài hạn nội bộ khác							
Công							
7- Phải thu dài hạn khác							
- Kỳ quy, kỳ cước dài hạn							
- Các khoản tiền nhận ủy thác							
- Cho vay không có lãi							
- Phải thu dài hạn khác							
Công							

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	2 055 104 871 533	874 792 728 542	26 255 224 412	8 376 423 696		2 964 829 248 183
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm		314 508 182	300 585 000			615 093 182
- Lũy kế mua từ đầu năm			300 585 000			300 585 000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành		314 508 182				314 508 182
- Lũy kế tăng khác						
3. Lũy kế giảm từ đầu năm						
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	2 055 104 871 533	875 107 236 724	26 555 809 412	8 376 423 696		2 965 144 341 365
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	1 183 924 275 595	838 484 682 306	22 216 751 960	1 758 634 348		2 046 384 344 209
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	51 286 883 454	4 784 647 786	680 949 712	377 568 297		57 130 049 249
- Lũy kế tăng khác			225 208 764	40 574 193		265 782 957
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác						
- Số dư cuối kỳ	1 235 211 159 049	843 269 330 092	23 122 910 436	2 176 776 838		2 103 780 176 415
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	871 180 595 938	36 308 046 236	4 038 472 452	6 617 789 348		918 144 903 974

- Tại ngày cuối kỳ	819 893 712 484	31 837 906 632	3 432 898 976	6 199 646 858	861 364 164 950
--------------------	-----------------	----------------	---------------	---------------	-----------------

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCD cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà của	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCD HH khác	TSCD VH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCD thuê TC							
Số dư đầu năm							
- Lũy kế thuê tài chính từ đầu năm							
- Mua lại TSCD thuê tài chính							
- Trả lại TSCD thuê tài chính							
Số dư cuối kỳ							
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm							
- Mua lại TSCD thuê tài chính							
- Trả lại TSCD thuê tài chính							
Số dư cuối kỳ							
III. Giá trị còn lại của TSCD thuê TC							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCD vô hình								
Số dư đầu năm								
- Lũy kế mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								

- Lũy kế tăng khác									
- Thanh lý, nhượng bán									
- Lũy kế giảm khác									
Số dư cuối kỳ									
II. Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm									
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm									
- Thanh lý, nhượng bán									
- Lũy kế giảm khác									
Số dư cuối kỳ									
III. Giá trị còn lại của TSCDVH									
- Tại ngày đầu năm									
- Tại ngày cuối năm									

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Chi phí XD CB dở dang	1 698 573 489 315	1 471 855 977 615
Trong đó những công trình lớn gồm:		

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BDS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư:

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a - Đầu tư vào công ty con (chi tiết cổ phiếu của từng công ty con)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

c - Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư cổ phiếu	Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư cổ phiếu

+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):

+ Vé giá trị:

Đầu tư trái phiếu

Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư trái phiếu

+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):

+ Vé giá trị:

Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu

Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu

+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):

+ Vé giá trị:

Cho vay dài hạn

Lý do thay đổi khoản đầu tư: Cho vay dài hạn

+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):

+ Vé giá trị:

Đầu tư dài hạn khác

Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư dài hạn khác

+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):

+ Vé giá trị:

14- Chi phí trả trước dài hạn	Chi tiêu		Cuối kỳ	Đầu năm
-------------------------------	----------	--	---------	---------

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Trong đó:		
- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCD		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCD vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn khác		
15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn	40 000 000 000	664 833 201 060
- Vay dài hạn đến hạn trả	568 822 313 679	664 833 201 060
Cộng	608 822 313 679	664 833 201 060
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế GTGT	(2 135 639 600)	(17 851 629 622)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		10 297 192 588
- Thuế TNDN	1 570 775 619	2 875 222 011
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất		
- Tiền thuế đất		
- Các loại thuế khác	2 260 795	1 568 248 308
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	18 193 748 500	48 394 511 820
Cộng	17 631 145 314	45 283 545 105
17- Chi phí phải trả		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCD	1 858 147 854	
- Lãi vay phải trả		3 777 970 899
- Chi phí phải trả khác	1 858 147 854	3 777 970 899
Cộng		
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm xã hội		129 118 076
- Kinh phí công đoàn		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhân ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện	40 280 480 727	119 148 960 400
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	40 280 480 727	119 278 078 476
Cộng		

19- Phải trả dài hạn nội bộ				
- Phải trả dài hạn nội bộ				
- Phải trả dài hạn nội bộ khác				
Cộng				
20- Các khoản vay và nợ dài hạn				
a - Vay dài hạn			142.404.316.635	153.502.790.392
- Vay ngân hàng				
- Vay đối tượng khác				
- Trái phiếu phát hành				
b - Nợ dài hạn				
- Thuế tài chính				
- Nợ dài hạn khác			142.404.316.635	153.502.790.392
Cộng				

* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi:

* Thời hạn thanh toán trái phiếu:

c- Các khoản nợ thuế tài chính

Chỉ tiêu	Quý này năm nay			Quý này năm trước		
	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.991.422.377	2.614.401.679
Trong đó:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Trong đó:		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước						
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lại tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước						(8 575 787 126)
Số dư đầu năm nay	2 062 412 460 000	6 332 468 038				34 209 904
- Lũy kế tăng vốn trong năm						
- Lợi nhuận tăng trong năm						
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	2 062 412 460 000	6 332 468 038				(8 541 577 222)

Chi tiêu	Quy đầu tư phát triển	Quy dự phòng tài chính	Quy khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Công
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước						
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lại tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước	21 500 000 000	26 880 000 000		500 696 604 977		2 609 245 745 889
Số dư đầu năm nay	21 500 000 000	26 880 000 000		329 218 354 240		329 252 564 144
- Lũy kế tăng vốn trong năm				236 753 849 539		236 753 849 539
- Lợi nhuận tăng trong năm				593 161 109 678		2 701 744 460 494
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	21 500 000 000	26 880 000 000				

Chi tiêu

Cuối kỳ

Đầu năm

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng		

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

* Số lượng cổ phiếu quy

Chi tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	2 062 412 460 000	2 062 412 460 000
+ Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ		
+ Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	2 062 412 460 000	2 062 412 460 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
d- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số liệu cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu:

F- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	21.500.000.000	21.500.000.000
- Quỹ dự phòng tài chính	26.880.000.000	26.880.000.000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
23- Nguồn kinh phí		
- Lũy kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Lũy kế chi sự nghiệp trong kỳ		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
24 a - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCD thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
b - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCD không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	209.497.548.866	185.460.903.393
+ Doanh thu bán hàng	209.195.510.866	185.383.903.393
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	302.038.000	77.000.000
Trong đó:		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu được ghi nhận cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		

Chi tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
<ul style="list-style-type: none"> + Giảm giá hàng bán + Hàng bán bị trả lại 		
<ul style="list-style-type: none"> + Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp) + Thuế tiêu thu đặc biệt + Thuế xuất khẩu 		
<ul style="list-style-type: none"> 27- Doanh thu thuần 	209 497 548 866	185 460 903 393
<ul style="list-style-type: none"> Trong đó: - Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa - Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ 	209 195 510 866 302 038 000	185 383 903 393 77 000 000
<ul style="list-style-type: none"> 28- Giá vốn hàng bán 	113 669 898 805	90 018 635 524
<ul style="list-style-type: none"> - Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp - Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp 	302 038 000	
<ul style="list-style-type: none"> - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán - Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư - Hao hụt, mất mát hàng tồn kho 		
<ul style="list-style-type: none"> - Các khoản chi phí vượt mức bình thường - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho 	113 971 936 805	90 018 635 524
<ul style="list-style-type: none"> Cộng 		
<ul style="list-style-type: none"> 29- Doanh thu hoạt động tài chính 	22 003 167 837	36 816 092 890
<ul style="list-style-type: none"> - Lãi tiền gửi, tiền cho vay - Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu - Cổ tức, lợi nhuận được chia - Lãi bán ngoại tệ 	1 653 812 579	2 909 053 416
<ul style="list-style-type: none"> - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện - Lãi bán hàng trả chậm 		
<ul style="list-style-type: none"> - Doanh thu HD tài chính khác 	23 656 980 416	44 775 203 500
<ul style="list-style-type: none"> Cộng 		84 500 349 806
<ul style="list-style-type: none"> 30- Chi phí tài chính 	2 176 842 466	3 090 603 766
<ul style="list-style-type: none"> - Chi phí lãi tiền vay - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn - Lỗ bán ngoại tệ - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện 	579 449 150 1 665 117 349	231 096 075 1 888 778 517

Chi tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác	4 421 408 965	5 210 478 358
Cộng		
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	6 755 719 211	18 282 745 408
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2 464 974 061	1 538 746 607
- Chi phí nhân công	18 456 548 007	13 104 627 166
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	57 130 049 249	56 489 969 775
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3 159 981 966	2 646 140 420
- Chi phí khác bằng tiền	44 829 646 731	27 163 599 690
Cộng	126 041 200 014	100 923 083 658

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

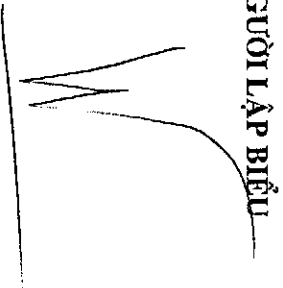
Chi tiêu	LKDN đến cuối quý này năm nay	LKDN đến cuối quý này năm trước
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu: - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý: - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền: - Số tiền và các khoản tương đương thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý: - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ:		

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận(2):
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác. (3):

NGƯỜI LẬP BIỂU

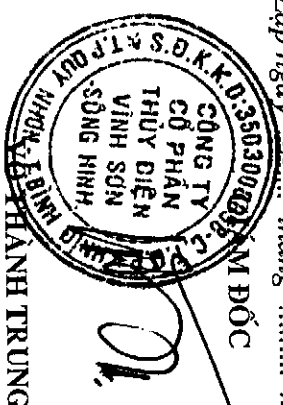


Đo Văn Nhung

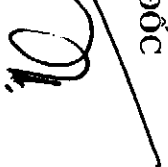
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Công Kha



Lập ngày 10... tháng 11... năm 2014...



THÀNH TRUNG

